TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 181/2023/HNGĐ-ST
Ngày 15/6/2023
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG, TỈNH TUYÊN QUANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hương Giang**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Lê Thị Thảo**

2. Ông **Hà Hữu Bình**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Diệu Thương** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

- *Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang tham gia phiên tòa*: Bà **Phạm Hoàng Anh** - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2023 tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2023/HNGĐ-ST, ngày 27/02/2023 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 05/5/2023, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị Đỗ A, sinh năm 1986

Địa chỉ: Số nhà 100, tổ dân phố 4, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang;

Nơi ở hiện nay: Tổ dân phố 02, phường Y, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang;

* *Bị đơn:* Anh Phạm S, sinh năm 1985

Địa chỉ: Số nhà 100, tổ dân phố 4, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang

Chị Đỗ Ah có mặt, anh Phạm S vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn chị Đỗ A trình bày:

Chị và anh Phạm S có thời gian tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang vào ngày 28/6/2007. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống cùng gia đình anh S tại tổ dân phố 4, phường M, thành phố T. Trong quá trình chung sống, vợ chồng hoà thuận hạnh phúc. Đến đầu năm 2023 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và thường xuyên cãi chửi nhau. Chị A xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đã chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở và gửi đơn xin ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với anh Phạm S.

Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh Phạm S có 02 con chung tên là Phạm L, sinh ngày 28/7/2007 và Phạm N, sinh ngày 23/3/2010. Chị đề nghị Tòa án giải

quyết sau khi vợ chồng ly hôn chị có nguyện vọng nuôi 02 con chung và không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Chị A xác nhận chị và anh S không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã gửi thông báo về việc vụ thụ lý vụ án, thông báo hoà giải và đối chiếu chứng cứ cho anh Phạm S (bằng hình thức gửi bảo đảm qua đường bưu điện và niêm yết tại chính quyền địa phương) nhưng anh S đều vắng mặt không có lý do và cũng không nộp cho Tòa án văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo. Do vậy Tòa án không mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ để ra giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Kết quả thu thập chứng cứ thể hiện: Chị Đỗ A và anh Phạm S là vợ chồng, có đăng ký kết hôn năm 2007. Chị A và anh S có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố 4, phường M, thành phố Tuyên Quang. Trong thời gian sống tại địa phương không thấy chị A, anh S báo cáo về việc vợ chồng có mâu thuẫn nên tổ dân phố không biết. Thời gian này chị A chuyển ra ngoài ở, không thấy ở cùng anh S. Vợ chồng anh chị có 02 con chung là Phạm L, sinh năm 2007 và Phạm N, sinh năm 2010. Tổ dân phố không nắm được chị A và anh S có tài sản chung và có vay nợ chung hay không.

Tại phiên tòa, chị Đỗ A trình bày, chị và anh S hiện nay không còn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn được, chị đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm S; về con chung: Chị và anh S có 02 con chung là cháu Phạm L, sinh ngày 28/7/2007 và cháu Phạm N, sinh ngày 23/3/2010, chị đề nghị Tòa án giải quyết giao 02 con chung cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau ly hôn; chị không yêu cầu anh S phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị A xác nhận vợ chồng có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; vay nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai đối với anh Phạm S đến tham gia tố tụng nhưng anh S vẫn vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật, trình tự tại phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ A về việc xin ly hôn anh Phạm S.

Về con chung: Giao cháu Phạm L, sinh ngày 28/7/2007 và cháu Phạm N, sinh ngày 23/3/2010 cho chị Đỗ A trực tiếp chăm nom, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị không yêu cầu

anh Phạm S phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh S có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Chị Đỗ A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về vay nợ chung: Chị Đỗ A xác nhận chị và anh Phạm S không có vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị Đỗ A phải nộp án phí hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho nguyên đơn và bị đơn. Ngày 27/02/2023, Toà án thụ lý vụ án và gửi thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh Phạm S bằng hình thức gửi bảo đảm qua đường bưu điện và niêm yết tại chính quyền địa phương nhưng anh S không đến Toà án tham gia tố tụng, tại các buổi hòa giải anh S vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không nộp các văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các chứng cứ kèm theo. Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh Phạm S.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đỗ A và anh Phạm S kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang vào ngày 28/6/2007. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị A và anh S là hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị A và anh S sống tại tổ dân phố 4, phường M, thành phố Tuyên Quang. Từ đầu năm 2023, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, đến nay chị A đã chuyển ra ngoài ở, không ở cùng anh S nữa. Trong quá trình giải quyết vụ án hôn nhân gia đình, Tòa án đã nhiều lần gửi Thông báo hòa giải cho anh S hợp lệ đến tham gia hòa giải nhưng anh S không thực hiện. Như vậy thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị A và anh S đã trầm trọng, mục đích hôn nhân nhằm xác lập quan hệ vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, bền vững đã không thể đạt được. Vì vậy, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ A xin ly hôn anh Phạm S.

[3] Về con chung: Chị Đỗ A và Anh Phạm S có 02 con chung là Phạm L, sinh ngày 28/7/2007 và Phạm N, sinh ngày 23/3/2010. Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, anh S đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần đến tham gia tố tụng nhưng anh S đều vắng mặt không có lý do, không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình nên không có căn cứ xem xét việc giao con chung cho anh S nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sau ly hôn. Do đó yêu cầu của chị A về việc giao 02 con chung là cháu Phạm L và Phạm N cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục sau ly hôn là có căn cứ chấp nhận . Chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc anh S phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị Đỗ A xác định vợ chồng tự thỏa thuận về tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về vay nợ chung: Chị Đỗ A xác định vợ chồng không có vay nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí và quyền kháng cáo:

Chị Đỗ A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Phạm S không phải chịu án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Điều 28; 35; 39; 147; khoản 2 Điều 227; 228; 266; 271; 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Điều 51; 56; 58; 81; 82; 83; 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ A về việc xin ly hôn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đỗ A được ly hôn anh Phạm S

2. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Phạm L, sinh ngày 28/7/2007 và cháu Phạm N, sinh ngày 23/3/2010 cho chị Đỗ A trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Phạm S không phải cấp dưỡng nuôi con chung (do chị A không yêu cầu). Anh S có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Chị Đỗ A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về vay nợ chung: Chị Đỗ A và anh Phạm S không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Chị Đỗ A phải nộp 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số 0000694 ngày 27/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Chị A đã nộp đủ án phí. Anh Phạm S không phải chịu án phí.

Chị Đỗ A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Phạm S có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang (02 bản);
- Chi cục THADS TP. Tuyên Quang;
- UBND P. M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Phạm Thị Hương Giang